

Bình Định, ngày 05 tháng 10 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG CỦA NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

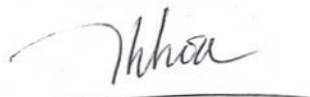
Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng của năm 2021 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng của năm	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	795,00	689,44	86,72	135,44
1	Lệ phí	540,00	529,50	98,06	143,89
-	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480,00	529,50	110,31	143,89
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	-	-	-
2	Phí	255,00	159,94	62,72	113,42
-	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải	155,00	49,94	32,22	126,11
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100,00	110,00	110,00	108,46
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	239,35	148,94	62,23	113,78
1	Chi quản lý hành chính	239,35	148,94	62,23	113,78
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	239,35	148,94	62,23	113,78
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	550,00	540,50	98,27	142,94
1	Lệ phí	540,00	529,50	98,06	143,89
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480,00	529,50	110,31	143,89
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60,00	-	-	-
2	Phí	10,0	11,00	110,00	108,48
-	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10,00	11,00	110,00	108,48
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.134,31	5.585,91	55,12	92,60
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.134,31	5.585,91	55,12	92,60
1	Chi quản lý hành chính	6.707,28	4.192,29	62,50	97,80
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.978,80	3.446,59	69,23	99,77
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.728,48	745,70	43,14	89,62

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng của năm	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi hoạt động kinh tế	2.497,03	1.352,27	54,16	82,53
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.497,03	1.352,27	54,16	82,53
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	810,00	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	810,00	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	-	-	-
4	Sử dụng nguồn CCTL và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	98,0	40,00	40,82	40,90
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	-	-	-
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	98,00	40,00	40,82	40,90
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22,00	1,35	6,14	14,08
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22,00	1,35	6,14	14,08
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	-	-	-

Người lập


Trần Thị Minh Hoàng



Thủ trưởng đơn vị
GIÁM ĐỐC


Lê Văn Tùng